

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605,397,225,669	957,469,045,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52,945,261,606	61,480,265,525
1. Tiền	111		14,941,261,606	61,480,265,525
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,004,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,850,000,000	7,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,850,000,000	7,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		460,638,953,306	623,988,388,385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	240,007,210,183	187,908,490,740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	54,435,749,551	78,234,245,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9,255,000,000	30,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	222,661,494,415	382,500,643,355
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(65,720,500,843)	(54,654,991,179)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	72,749,455,729	232,914,464,871
1. Hàng tồn kho	141		72,749,455,729	232,914,464,871
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,213,555,028	31,585,926,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	815,686,987	6,969,838,339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	10,394,230,159	23,490,497,248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	224,932,441	1,064,637,309
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		778,705,441	60,954,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,154,617,804,023	1,003,395,743,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,577,609,250	3,572,609,250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3,577,609,250	3,572,609,250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,906,428,275	68,107,075,450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	64,555,238,927	67,684,516,574
- Nguyên giá	222		97,610,554,727	95,537,416,225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,055,315,800)	(27,852,899,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	351,189,348	422,558,876
- Nguyên giá	228		514,512,900	446,312,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163,323,552)	(23,754,024)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	249,913,681,731	190,167,436,995
- Nguyên giá	231		297,805,427,380	218,702,462,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47,891,745,649)	(28,535,025,336)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	21,156,205,796	1,847,698,796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,156,205,796	1,847,698,796
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	808,715,886,550	736,579,875,111
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		865,947,445,776	773,539,695,776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57,231,559,226)	(36,959,820,665)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,347,992,421	3,121,047,914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6,347,992,421	2,973,254,544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	147,793,370
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,760,015,029,692	1,960,864,789,193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,101,759,575,661	1,449,262,606,728
I. Nợ ngắn hạn	310		474,943,826,244	689,423,012,882
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	130,397,081,114	28,465,555,041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19,283,534,597	273,433,838,922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	12,400,111,657	46,753,283,642
4. Phải trả người lao động	314		91,328,828	149,461,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	135,712,769,391	122,247,941,950
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	7,453,810,597	1,074,312,789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	47,255,342,128	54,173,679,917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	122,349,847,932	163,124,939,384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		626,815,749,417	759,839,593,846
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	221,409,444,159	273,472,622,667
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	54,529,929,773	54,836,567,106
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	260,325,263,049	404,516,063,049
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	90,551,112,436	27,014,341,024
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658,255,454,031	511,602,182,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	658,255,454,031	511,602,182,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,760,585,969)	(228,413,857,535)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(228,413,857,535)	(279,411,896,544)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146,653,271,566	50,998,039,009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,760,015,029,692	1,960,864,789,193

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251,480,501,576	375,343,049,001	816,372,280,633	720,067,677,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,039,720,247	5,756,584,342	17,154,073,412	9,605,041,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	250,440,781,329	369,586,464,659	799,218,207,221	710,462,636,048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	136,591,728,064	251,424,489,339	483,316,499,359	464,816,827,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113,849,053,265	118,161,975,320	315,901,707,861	245,645,808,055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8,735,711,163	256,514,121	30,408,494,996	2,787,090,278
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	37,785,967,539	17,679,327,467	54,193,135,338	80,765,339,791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,776,496,800	17,073,506,981	33,841,468,431	66,670,961,034
8. Chi phí bán hàng	25		7,755,906,987	2,009,292,187	42,972,239,640	21,799,862,455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15,198,908,499	15,062,144,480	64,581,070,100	68,631,198,545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		61,843,981,403	5,938,202,520	184,563,757,779	77,236,497,542
11. Thu nhập khác	31		4,047,207,872	4,331,825,742	10,179,414,185	8,154,742,996
12. Chi phí khác	32		2,661,522,251	1,731,893,770	7,168,619,638	6,271,703,754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,385,685,621	2,599,931,972	3,010,794,547	1,883,039,242
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		63,229,667,024	8,538,134,492	187,574,552,326	79,119,536,784
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(18,719,463,821)	3,458,729,033	7,013,114,252	28,430,750,135
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34,069,625,498	-	33,908,166,508	(309,252,360)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47,879,505,347	5,079,405,459	146,653,271,566	50,998,039,009
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47,879,505,347	5,079,405,459	146,653,271,566	50,998,039,009
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	647	69	1,982	689
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	647	69	1,982	689

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyên Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		187,574,552,326	79,119,536,784
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	25,919,619,304	18,585,337,581
- Các khoản dự phòng	03		31,337,248,225	32,285,727,222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(978,697)	191,751,687
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,995,014,023)	(2,171,399,285)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	33,841,468,431	66,670,961,034
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		248,676,895,566	194,681,915,023
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		165,502,145,931	503,775,075,909
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		81,062,044,093	(49,818,804,464)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(333,986,278,058)	(63,635,768,856)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,779,413,475	(2,269,812,692)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,032,882,506)	(54,307,120,817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(412,328,289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		763,065,267	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(32,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,764,403,768	527,980,625,814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23,614,881,865)	(10,131,727,228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		195,000,000	330,953,376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90,865,003,785)	(69,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		159,166,264,705	10,824,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(176,842,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,192,730,485
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,688,344,327	272,481,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46,569,723,382	(239,253,612,151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	57,328,104,836	170,072,202,640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(257,196,257,208)	(410,902,759,399)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199,868,152,372)	(240,830,556,759)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(8,534,025,222)	47,896,456,904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,480,265,525	13,644,673,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(978,697)	(60,865,191)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		52,945,261,606	61,480,265,525

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4.**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai (02) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	20,000,000,000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%

6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.700 VND/USD, 23.846 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.790 VND/USD, 24.274 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 15 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	04 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sontheo quyết toán tạm tính là 340.579 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đã áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyên giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty TNHH MTV Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	14,941,261,606		61,480,265,525	
Tiền mặt	963,450,978		119,983,674	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,977,810,628		61,360,281,851	
Các khoản tương đương tiền	38,004,000,000		-	
Cộng	52,945,261,606		61,480,265,525	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	240,007,210,183	(8,091,158,203)	187,908,490,740	(12,650,648,538)
Khách hàng trong nước	240,007,210,183	(8,091,158,203)	184,998,778,316	(12,650,648,538)
+ CTCP OTC Việt Nam	27,289,602,348	-	28,503,782,348	-
+ CTCP Quản lý Đầu tư Chuyên nghiệp	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	192,717,607,835	(8,091,158,203)	136,494,995,968	(12,650,648,538)
Khách hàng nước ngoài	-	-	2,909,712,424	-
+ Các đối tượng khác	-	-	2,909,712,424	-
Cộng	240,007,210,183	(8,091,158,203)	187,908,490,740	(12,650,648,538)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	39,710,844	-	45,100,844	-
+ CTCP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc	2,200,000	-	4,400,000	-
+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	53,196,888	-	50,696,888	-
Cộng	95,107,732	-	100,197,732	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54,435,749,551	(2,285,251,312)	78,234,245,469	(2,285,251,312)
Nhà cung cấp trong nước	54,435,749,551	(1,657,926,312)	75,280,308,233	(1,657,926,312)
+ Công ty TNHH SX TM DV Viễn Đông	-	-	2,719,610,431	-
+ CTCP OTC Việt Nam	-	-	6,155,850,000	-
+ Công ty TNHH TMTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gian	2,000,000,000	-	4,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ NHA ENTERPRISE CORP	2,813,871,295	-	2,813,871,295	-
+ CTCP Quản Lý Đầu Tư Chuyên Nghiệp	3,139,500,000	-	4,535,200,800	-
+ Các đối tượng khác	46,482,378,256	(1,657,926,312)	55,055,775,707	(1,657,926,312)
Nhà cung cấp nước ngoài	-	(627,325,000)	2,953,937,236	(627,325,000)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	-	(627,325,000)	1,254,650,000	(627,325,000)
+Excentrique Asia PTE Ltd	-	-	1,633,725,000	-
+ Các đối tượng khác	-	-	65,562,236	-
Cộng	54,435,749,551	(2,285,251,312)	78,234,245,469	(2,285,251,312)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
+ CTCP Truyền thông kinh tế Sài Gòn	-	-	720,805,546	-
+ CTCP Du lịch Sài Gòn	29,771,209	-	59,044,300	-
+ CTCP TN Global	22,115,109,980	-	36,363,472,030	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	102,707,000	-	205,463,700	-
+ CTCP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	1,063,714,723	-	1,063,714,723	-
Cộng	24,002,465,692	-	39,103,663,079	-
4. Phải thu về cho vay				
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9,255,000,000	-	30,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông	9,255,000,000	-	30,000,000,000	-
Cộng	9,255,000,000	-	30,000,000,000	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông	9,255,000,000	-	30,000,000,000	-
Cộng	9,255,000,000	-	30,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	222,661,494,415	(55,344,091,328)	382,500,643,355	(39,719,091,328)
Ký cược, ký quỹ	1,396,672,309	-	1,829,130,806	-
+ Ngân hàng Quân đội	1,334,472,309	-	1,384,823,002	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	62,200,000	-	444,307,804	-
Tạm ứng	5,908,313,234	-	3,471,604,181	-
Phải thu khác	215,356,508,872	(55,344,091,328)	377,199,908,368	(39,719,091,328)
+ Kinh phí công đoàn	45,159,660	-	6,221,500	-
+ Bảo hiểm y tế	-	-	253,170	-
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
(2) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	78,750,000,000	(4,110,000,000)	254,500,000,000	(4,110,000,000)
(3) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31,250,000,000	(15,625,000,000)	31,250,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	18,398,800,000	-	10,981,000,000	-
		-	10,981,000,000	-
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Thi (4)	38,750,000,000	-	-	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4,416,574,667	-	4,416,574,667	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
(4) + Triệu Thị Duyên	-	-	34,600,000,000	-
+ Hewlett-Packard Singapore Pte. Ltd.	-	-	1,413,562,136	-
+ CTCP Năng Lượng Sài Gòn - Bình Định	1,385,500,000	-	1,385,500,000	-
+ Transcend Information Inc.	-	-	609,715,885	-
+ Công ty TNHH Phần mềm BSM	1,450,193,600	-	1,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	5,301,189,617	-	1,427,989,682	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	3,577,609,250	-	3,572,609,250	-
Ký quỹ, ký cược	3,577,609,250	-	3,572,609,250	-
+ Taxi Mai Linh	10,000,000	-	10,000,000	-
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	100,000,000	-	100,000,000	-
+ Công ty LD KCN Việt Nam - Singapore	38,198,250	-	38,198,250	-
+ CTCP TN Global	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-
+ Các đối tượng khác	130,686,000	-	125,686,000	-
Cộng	226,239,103,665	(55,344,091,328)	386,073,252,605	(39,719,091,328)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	78,750,000,000	(4,110,000,000)	254,500,000,000	(4,110,000,000)
+ Phạm Thị Yến	18,398,800,000	-	10,981,000,000	-
+ Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31,250,000,000	(15,625,000,000)	31,250,000,000	-
+ CTCP TN Global	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-
* Phải thu từ ký quỹ dài hạn	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4,416,574,667	-	4,416,574,667	-
Cộng	136,114,099,667	(19,735,000,000)	304,446,299,667	(4,110,000,000)

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ ngày còn phải thu là 78,75 tỷ.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 300315/HĐCN-SPT ngày 30/3/2015, Saigontel đã chuyển nhượng 1.250.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP Cơ điện tử và tin học Cholimex, tổng giá trị HĐCN là 31.250.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2509/HĐCN-NTT ngày 25/09/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông cho Nguyễn Thị Thi với tổng giá trị HĐCN là 38.750.000.000 VND.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	54,695,696	-	47,226,850	-
Nguyên vật liệu	200,642,728	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	22,029,902,339	-	196,195,792,871	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	16,253,048,671	-	188,705,374,309	-
+ Chi phí khác	5,776,853,668	-	7,490,418,562	-
Hàng hoá	50,464,214,966	-	36,671,445,150	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	72,749,455,729	-	232,914,464,871	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017: 21.343.179.499 VND.

8. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	815,686,987	6,969,838,339
Công cụ, dụng cụ	89,993,477	1,021,120,548
Chi phí khác	725,693,510	5,948,717,791
b. Chi phí trả trước dài hạn	6,347,992,421	2,973,254,544
Chi phí dự án Telecom	-	2,160,489,329
Chi phí phân bổ dài hạn khác	6,138,290,757	534,336,221
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	209,701,664	278,428,994
Cộng	7,163,679,408	9,943,092,883

9. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tại trang 38

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	446,312,900	446,312,900
Mua trong năm	68,200,000	68,200,000
Số dư cuối năm	514,512,900	514,512,900
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23,754,024	23,754,024
Khấu hao trong năm	139,569,528	139,569,528
Số dư cuối năm	163,323,552	163,323,552

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	422,558,876	422,558,876
Số dư cuối năm	351,189,348	351,189,348

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá (*)			
Số dư đầu năm	31,567,897,724	187,134,564,607	218,702,462,331
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	19,777,860,225	59,325,104,824	79,102,965,049
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	51,345,757,949	246,459,669,431	297,805,427,380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,458,540,690	27,076,484,646	28,535,025,336
<i>Khấu hao trong năm</i>	787,513,561	18,569,206,752	19,356,720,313
Số dư cuối năm	2,246,054,251	45,645,691,398	47,891,745,649
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30,109,357,034	160,058,079,961	190,167,436,995
Số dư cuối năm	49,099,703,698	200,813,978,033	249,913,681,731

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.16.

12. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	21,156,205,796	-	1,847,698,796	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn</i>	1,477,762,487	-	1,477,762,487	-
<i>Tất Thành</i>				
<i>Dự án BĐS Bắc Giang</i>	19,269,747,000			
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	408,696,309	-	369,936,309	-
Cộng	21,156,205,796	-	1,847,698,796	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 39

14. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	130,397,081,114	130,397,081,114	28,465,555,041	28,465,555,041
Nhà cung cấp trong nước	124,783,842,194	124,783,842,194	17,146,202,900	17,146,202,900
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	-	-	3,576,609,943	3,576,609,943
+ Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	-	4,098,666,000	4,098,666,000
+ Công ty TNHH Bắc Hồng Hà	-	-	634,948,800	634,948,800
+ Công ty TNHH XD Thịnh Cường	184,202,250	184,202,250	184,202,250	184,202,250
+ Các đối tượng khác	124,599,639,944	124,599,639,944	8,651,775,907	8,651,775,907
Nhà cung cấp nước ngoài	5,613,238,920	5,613,238,920	11,319,352,141	11,319,352,141
+ Transcend Information INC.	-	-	2,691,120,499	2,691,120,499
+ Excentrique Asia Pte Ltd	-	-	2,659,392,000	2,659,392,000
+ Seagate Singapore International Headquarters Pte. Ltd	5,203,093,920	5,203,093,920	4,610,152,240	4,610,152,240
+ Các đối tượng khác	410,145,000	410,145,000	1,358,687,402	1,358,687,402
Cộng	130,397,081,114	130,397,081,114	28,465,555,041	28,465,555,041

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	-	-	3,576,609,943	3,576,609,943
Cộng	-	-	3,576,609,943	3,576,609,943

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	19,283,534,597	19,283,534,597	273,433,838,922	273,433,838,922
Khách hàng trong nước	18,901,112,151	18,901,112,151	273,051,416,476	273,051,416,476
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn	-	-	126,511,375,285	126,511,375,285
+ Công ty TNHH Seojin Auto	-	-	63,499,332,212	63,499,332,212
+ Công ty TNHH Texon Vietnam	-	-	40,664,488,634	40,664,488,634
+ Công ty khác	18,901,112,151	18,901,112,151	42,376,220,345	42,376,220,345
Khách hàng nước ngoài	382,422,446	382,422,446	382,422,446	382,422,446
Công ty Movitel, S.A	382,422,446	382,422,446	382,422,446	382,422,446
Cộng	19,283,534,597	19,283,534,597	273,433,838,922	273,433,838,922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn	-	126,511,375,285
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	-	12,272,841,000
Cộng	-	138,784,216,285

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	122,349,847,932	122,349,847,932	163,124,939,384	163,124,939,384
(6.2) + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	-	-	-	-
(1) + CTCP TN Global	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG	10,300,894,099	10,300,894,099	3,984,261,302	3,984,261,302
(2) + CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50,550,000,000	50,550,000,000	50,550,000,000	50,550,000,000
(3) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(10) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-
(4) + CTCP Kum Ba	9,140,432,963	9,140,432,963	9,140,432,963	9,140,432,963
(5) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	-	-	22,818,000,000	22,818,000,000
(6.3) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	11,219,356,620	11,219,356,620	11,870,245,119	11,870,245,119
(11) Ngân hàng TMCP HD Việt Nam	4,327,164,250	4,327,164,250	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	3,950,000,000	3,950,000,000
(7) Trái phiếu phát hành	-	-	26,000,000,000	26,000,000,000
b. Vay dài hạn	260,325,263,049	260,325,263,049	404,516,063,049	404,516,063,049
(6.1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	254,400,000	254,400,000	445,200,000	445,200,000
(8) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11,185,556,657	11,185,556,657	53,185,556,657	53,185,556,657
(9) + Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
+ CTCP Kum Ba	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(10) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
(5) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	103,885,306,392	103,885,306,392	103,885,306,392	103,885,306,392
(7) Trái phiếu phát hành	145,000,000,000	145,000,000,000	209,000,000,000	209,000,000,000
Cộng	382,675,110,981	382,675,110,981	567,641,002,433	567,641,002,433

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(6) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo các hợp đồng sau:

(6.1) HĐ vay số 7226.15.074.2200611.TD ngày 19/5/2015:

- + Thời hạn vay: 48 tháng, định kỳ 1 tháng trả nợ gốc 1 lần;
- + Lãi suất: Từ 20/5/2015 -20/5/2016: 10%/ năm. Từ 20/5/2016 trở đi: Áp dụng theo lãi suất thả nổi
- + Số dư nợ vay: 302.100.000 VND
- + Tài sản đảm bảo: Ô tô Fortuner V 2.7 4x2 theo HĐ thế chấp số 7222.15.074. 2200611.BĐ ngày 20/5/2015.

(6.2) HĐTD HM vay số 91771.15.074.2200611.TD ngày 30/10/2015:

- + Hạn mức 170 tỷ VND
- + Thời gian cấp tín dụng: 30/9/2016
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân
- + Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- + Số dư nợ vay: 10.682.371.348 VND
- + Tài sản đảm bảo:

* Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46-CVPM Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 734410.

* Ô tô Toyota Inova mang Biển kiểm soát số: 51F-229.66 thuộc sở hữu Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

* Ô tô Toyota Fortuner Biển kiểm soát số 51F-219.38 thuộc sở hữu Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

* Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các phương án MB tài trợ theo Chi tiết từng phương án cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6.3) HĐTD số 90703.16.074.2200611.TD ngày 12/12/2016:

- + Hạn mức 140 tỷ VND
- + Thời gian cấp tín dụng: 12/12/2016
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân
- + Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- + Số dư nợ vay: 10.682.371.348 VND
- + Tài sản đảm bảo:

* Quyền khai thác tài sản trên đất Lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

* Ô tô Toyota Inova mang Biển kiểm soát số: 51F-229.66 thuộc sở hữu Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

* Ô tô Toyota Fortuner mang Biển kiểm soát số: 51F-219.38 thuộc sở hữu Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

(8) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ vay số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank]	11,185,556,657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(5) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay số 02/2014 - ĐTDĐA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	93,951,615,375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m ² Nhà xưởng và 4.950m ² Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các
+ HĐ vay số 01/2014 - ĐTDĐA/NHCT282-NMN SGT ngày 01/10/2014	51 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	9,933,691,017	quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới QSD đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(7) Trái phiếu phát hành

Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng
---	--	--	-----------------	---

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2) Hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục số 05/PLTT-SDN ngày 15/3/2016	Hạn trả nợ ngày 31/12/2017	13%/năm	50,550,000,000	Tín chấp
(3) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 07/PLTT-KCNC ngày 30/3/2016	Hạn trả nợ ngày 31/12/2017	Lãi suất 0,01%/tháng	28,812,000,000	Tín chấp
(4) BB thỏa thuận số 0512/TT-SGT.14 ngày 05/12/2014	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016	8,5%/năm	9,140,432,963	Tín chấp
(10) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 07 ngày 01/4/2016	Thời hạn thanh toán đến ngày 01/4/2018	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp

(11) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Phát Triển TP HCM theo các hợp đồng sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. HD vay số 1757/17/HDTD-DN/175/KU02 ngày: 21/07/2017
 + Thời hạn vay: 6 tháng
 + Lãi suất: Từ ngày 22/07/2017 đến 21/01/2018: 8.5%/năm
 + Số dư nợ vay: 1.467.038.000d
 + Tài sản đảm bảo: Các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ 8942/17/HĐBĐ-175 ngày 13/07/2017 và 8941/17/HĐBĐ-175 ngày 13/07/2017; hàng tồn kho theo phụ lục hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1713/17/HĐBĐ-175/PL-01
2. HD vay số 1757/17/HDTD-DN/175/KU03 ngày: 21/09/2017
 + Thời hạn vay: 6 tháng
 + Lãi suất: Từ ngày 21/09/2017 đến 21/03/2018: 8.5%/năm
 + Số dư nợ vay: 2.000.000.000d
 + Tài sản đảm bảo: Các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ 11965/17/MN/HĐBĐ ngày 19/09/2017 và 11966/17/MN/HĐBĐ-175 ngày 19/09/2017

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50,550,000,000	59,091,229,166	50,550,000,000	52,428,458,333
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	239,715,840	28,812,000,000	204,661,240
+ CTCP Kum Ba	9,140,432,963	825,782,031	9,140,432,963	55,121,629
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	5,558,106,937	8,000,000,000	1,038,732,738
+ CTCP TN Global	-	-	5,000,000,000	-
Cộng	96,502,432,963	65,714,833,974	101,502,432,963	53,726,973,940

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	12,693,042,157	63,105,378,836	74,139,112,738	1,659,308,255
Thuế xuất, nhập khẩu	-	822,925,349	822,925,349	-
Thuế TNDN	33,713,319,240	6,557,729,621	29,870,757,430	10,400,291,431
Thuế thu nhập cá nhân	275,815,338	979,599,916	1,054,711,435	237,693,881
Thuế tài nguyên	26,409,522	448,207,562	430,099,879	44,517,205
Các loại thuế khác	44,697,385	24,603,500	11,000,000	58,300,885
và các khoản phải nộp khác	-	559,440,000	559,440,000	-
Cộng	46,753,283,642	72,497,884,784	106,888,046,831	12,400,111,657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu	01/01/2017	Số được khấu trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23,490,497,248	46,585,068,048	59,681,335,137
Thuế TNDN	1,064,637,309	-	1,062,266,134	2,371,175
Thuế xuất, nhập khẩu	-	185,571,204	-	186,797,674
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	36,990,062
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	24,555,134,557	46,585,068,048	60,743,601,271	10,620,389,070
18. Chi phí phải trả			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn			135,712,769,391	122,247,941,950
Chi phí lãi vay			126,386,337,062	54,703,288,416
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất			8,782,527,013	64,700,657,760
Chi phí kiểm toán			-	-
Chi phí thuê văn phòng			373,905,316	1,106,157,310
Chi phí khác			170,000,000	1,737,838,464
b. Dài hạn			221,409,444,159	273,472,622,667
Chi phí lãi vay			221,409,444,159	273,472,622,667
Cộng			357,122,213,550	395,720,564,617
19. Phải trả khác			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết			13,227,272	13,227,272
Kinh phí công đoàn			134,144,514	10,127,700
Bảo hiểm xã hội			-	89,204,593
Bảo hiểm y tế			-	-
Bảo hiểm thất nghiệp			-	-
Nhận ký quỹ, ký cược			122,000,000	21,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			46,985,970,342	54,040,120,352
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh			1,500,000,000	2,000,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng			5,200,000,000	5,200,000,000
+ Công ty CP TN Global			2,400,000,000	2,400,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (1)			-	21,592,687,097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (2)			6,676,173,713	9,091,500,000
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh			72,000,000	72,000,000
+ Ông Đặng Thành Tâm (3)			6,000,000,000	6,000,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh			219,878,660	251,341,500
+ Các đối tượng khác			24,917,917,969	7,432,591,755
Cộng			47,255,342,128	54,173,679,917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược	2,980,144,595	3,286,781,928
+ Công ty TNHH TMDV Mầm Xanh	-	74,772,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH GHP FAR EAST	1,274,839,000	1,421,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH Green Textile Vina	52,800,000	52,800,000
+ Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư SGI	51,300,000	51,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	815,970,000	714,060,000
+ Các đối tượng khác	218,204,995	404,880,328
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,549,785,178	51,549,785,178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
Cộng	54,529,929,773	54,836,567,106

(1) Khoản phải trả do cần trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - CN Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012 và phụ lục gia hạn, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

(4) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

d. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Ông Nguyễn Sơn	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	2,000,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	219,878,660	251,341,500
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	6,676,173,713	9,091,500,000
+ Công ty CP TN Global	2,400,000,000	2,400,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	-	21,592,687,097
+ Ông Đặng Thành Tâm	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	68,343,227,551	92,882,703,775

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	2,566,016,148	717,548,589
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	4,887,794,449	356,764,200
Cộng	7,453,810,597	1,074,312,789

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 40

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	740,019,140,000	740,019,140,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	456,202,285,992	351,014,895,704
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	16,181,797,115	15,247,413,079
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	56,180,286,235	34,905,710,529
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	287,807,911,291	318,899,658,192
Cộng	816,372,280,633	720,067,677,504

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
b1. Ghi nhận doanh thu một lần		
Doanh thu	287,807,911,291	316,310,108,310
Lợi nhuận kế toán trước thuế	219,627,326,637	169,855,450,111
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Doanh thu	7,195,197,782	2,113,093,064
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,490,683,166	1,312,566,141
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:		
<i>Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 100% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này trong kỳ</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2017	Năm 2016
Hàng bán bị trả lại	14,140,679,111	6,828,456,242
hide MTV	-	-
hide SDJ	14,140,679,111	-
Giảm giá hàng bán	-	1,021,081,864
Chiết khấu thương mại	3,013,394,301	1,755,503,350
Cộng	17,154,073,412	9,605,041,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	439,048,212,580	341,409,854,248
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	16,181,797,115	15,247,413,079
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	56,180,286,235	34,905,710,529
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	287,807,911,291	318,899,658,192
Cộng	799,218,207,221	710,462,636,048
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	378,353,395,066	278,226,065,149
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	13,051,098,628	10,731,011,902
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	23,731,421,011	16,342,061,516
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	68,180,584,654	159,517,689,426
Cộng	483,316,499,359	464,816,827,993
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,235,822,105	480,866,812
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	20,157,750,000	1,825,730,485
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	411,484,656	407,305,397
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,996,317	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,601,441,918	73,187,584
Cộng	30,408,494,996	2,787,090,278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	33,841,468,431	66,670,961,034
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77,722,595	453,569,197
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,017,620	191,751,687
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	20,271,738,561	13,449,057,873
Chi phí tài chính khác	1,188,131	-
Cộng	54,193,135,338	80,765,339,791

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,013,114,252	28,430,750,135

(*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,653,271,566	50,998,039,009
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146,653,271,566	50,998,039,009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74,001,604	74,001,604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,982	689

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146,653,271,566	50,998,039,009
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	146,653,271,566	50,998,039,009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74,001,604	74,001,604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	74,001,604	74,001,604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,982	689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	57,328,104,836	170,072,202,640

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	257,196,257,208	410,902,759,399

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Chuyển nhượng cổ phần	-	78,750,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn		(6,676,173,713)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn		(51,547,175,178)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimax	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CPCơ điện tử - Tin học Cholimax	Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần		31,250,000,000
Công ty CP TN Global	Thành viên HĐQT, Ký quỹ thuê văn Phòng Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng. Lê Nguyễn Hoàng Anh là Tổng Giám đốc Công ty CP TN Global		-	3,298,725,000
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(6,000,000,000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	-	(1,500,000,000)
Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT - Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoài của Bà Phạm Thị Yến	Thanh toán tiền mua BDS	-	18,398,800,000
Lương thưởng Ban điều hành			1,572,236,989	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 41-42

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	615,802,051,062	550,081,550,219		352,714,899,587	298,059,908,409	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ CTCP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31,250,000,000	15,625,000,000				
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	254,500,000,000	250,390,000,000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	254,500,000,000	250,390,000,000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	294,442,959,734	284,066,550,219	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	62,605,808,259	47,669,908,409	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48,104,255,657	6,072,494,056	10,512,233,013	30,848,433,499	95,537,416,225
Mua trong năm	700,970,158	269,431,000	3,738,401,818	-	4,708,802,976
ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,635,664,474	-	2,635,664,474
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48,805,225,815	6,341,925,056	11,614,970,357	30,848,433,499	97,610,554,727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15,409,047,178	4,209,685,541	4,104,605,791	4,129,561,141	27,852,899,651
Khấu hao trong năm	1,731,129,544	1,854,892,599	1,508,969,864	1,328,337,456	6,423,329,463
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,220,913,314	-	1,220,913,314
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17,140,176,722	6,064,578,140	4,392,662,341	5,457,898,597	33,055,315,800
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	32,695,208,479	1,862,808,515	6,407,627,222	26,718,872,358	67,684,516,574
Số dư cuối năm	31,665,049,093	277,346,916	7,222,308,016	25,390,534,902	64,555,238,927

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.635.796.454 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.647.867.408 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phần	31/12/2017			01/01/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
+ Công ty TNHH Phần mềm BSM (*)	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		865,947,445,776	(57,231,559,226)	808,715,886,550	773,539,695,776	(36,959,820,665)	736,579,875,111
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6,270,000	220,000,000,000	(30,874,154,128)	189,125,845,872	220,000,000,000	(7,841,557,437)	212,158,442,563
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	16,003,665	265,313,144,445	(19,449,303,131)	245,863,841,314	265,313,144,445	(7,449,303,131)	257,863,841,314
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (**)	2,590,750	35,375,226,331	(6,908,101,967)	28,467,124,364	75,610,726,331	(17,646,664,318)	57,964,062,013
+ Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	-	-	-	-	27,356,750,000	(4,022,295,779)	23,334,454,221
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	6,640,000	66,400,000,000	-	66,400,000,000	66,400,000,000	-	66,400,000,000
+ Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2,881,200	28,812,000,000	-	28,812,000,000	28,812,000,000	-	28,812,000,000
+ Trường ĐHDL Hùng Vương	230,000	2,300,000,000	-	2,300,000,000	2,300,000,000	-	2,300,000,000
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	12,725,000	242,867,050,000	-	242,867,050,000	82,867,050,000	-	82,867,050,000
+ Công ty CP Đầu tư Việt Sô	375,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000
Cộng		865,947,445,776	(57,231,559,226)	808,715,886,550	773,539,695,776	(36,959,820,665)	736,579,875,111

(*) Công ty CP Phân Phối và Dịch Vụ Saigontel thực hiện đầu tư góp vốn vào công ty TNHH phần mềm BSM theo biên bản HĐQT số 06/BB-SDJ

(**) Chuyển nhượng cổ phiếu theo hợp đồng chuyển nhượng số 0517/HĐCN/SGT-KHI và hợp đồng chuyển nhượng số 2509/HĐCN-NTT ngày 25/09/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	(280,522,585,105)	459,493,454,895
Lợi nhuận	-	-	50,998,039,009	50,998,039,009
Tăng khác			1,110,688,561	1,110,688,561
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	(228,413,857,535)	511,602,182,465
Số dư đầu năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	(228,413,857,535)	511,602,182,465
Lợi nhuận	-	-	146,653,271,566	146,653,271,566
Số dư cuối năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	(81,760,585,969)	658,255,454,031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	439,048,212,580	16,181,797,115	56,180,286,235	287,807,911,291	799,218,207,221
2. Giá vốn	378,353,395,066	13,051,098,628	23,731,421,011	68,180,584,654	483,316,499,359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60,694,817,513	3,130,698,487	32,448,865,224	219,627,326,637	315,901,707,861
5. Tài sản bộ phận	50,518,910,662	49,099,703,698	200,813,978,033	22,029,902,339	322,462,494,732
6. Tài sản không phân bổ					1,437,552,534,960
Tổng tài sản					1,760,015,029,692
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,101,759,575,661
Tổng nợ phải trả					1,101,759,575,661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	357,099,311,704	219,256,745,787	222,862,149,730	799,218,207,221
2. Giá vốn	97,454,126,587	177,649,500,437	208,212,872,335	483,316,499,359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	259,645,185,117	41,607,245,349	14,649,277,395	315,901,707,861
4. Tài sản bộ phận	850,709,598,653	963,386,946,385	(54,081,515,346)	1,760,015,029,692
5. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản	850,709,598,653	963,386,946,385	(54,081,515,346)	1,760,015,029,692
6. Nợ phải trả bộ phận	478,058,100,231	751,840,801,839	(128,139,326,409)	1,101,759,575,661
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	478,058,100,231	751,840,801,839	(128,139,326,409)	1,101,759,575,661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 4. 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 4		Chênh lệch		Ghi chú
	2017	2016	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251,480,501,576	375,343,049,001	(123,862,547,425)	-33.00%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,039,720,247	5,756,584,342	(4,716,864,095)	-81.94%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250,440,781,329	369,586,464,659	(119,145,683,330)	-32.24%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	136,591,728,064	251,424,489,339	(114,832,761,275)	-45.67%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113,849,053,265	118,161,975,320	(4,312,922,055)	-3.65%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,735,711,163	256,514,121	8,479,197,042	3305.55%	(4)
7. Chi phí tài chính	37,785,967,539	17,679,327,467	20,106,640,072	113.73%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	10,776,496,800	17,073,506,981	(6,297,010,181)	-36.88%	
8. Chi phí bán hàng	7,755,906,987	2,009,292,187	5,746,614,800	286.00%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,198,908,499	15,062,144,480	136,764,019	0.91%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61,843,981,403	5,938,202,520	55,905,778,883	941.46%	(8)
11. Thu nhập khác	4,047,207,872	4,331,825,742	(284,617,870)	-6.57%	(9)
12. Chi phí khác	2,661,522,251	1,731,893,770	929,628,481	53.68%	(10)
13. Lợi nhuận khác	1,385,685,621	2,599,931,972	(1,214,246,351)	46.70%	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63,229,667,024	8,538,134,492	54,691,532,532	640.56%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(18,719,463,821)	3,458,729,033	(22,178,192,854)	-641.22%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34,069,625,498	-	34,069,625,498		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,879,505,347	5,079,405,459	42,800,099,888	842.62%	(14)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	69	578	842.62%	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2017 tăng 42.800.099.888 đồng tương ứng 842.62% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

(1) &(3) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2017 giảm 4.312.922.055% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại của công ty đi vào giai đoạn ổn định, thị trường phân phối các sản phẩm và dịch vụ của công ty cũng mở rộng

(5)&(6),(13) Chi phí bán hàng tăng tương ứng với việc tăng doanh thu hoạt động thương mại : tăng 5.746.614.800 đồng tương ứng 286% so với cùng kỳ năm trước

(4) Doanh thu tài chính tăng 8.479.197.042 đồng tương đương 3305,55% so với cùng kỳ năm trước do công ty phát sinh phát sinh giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 22.178.192.854 đồng tương ứng 641,22 % so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này giảm chủ yếu do công ty tính lại chi phí thuế phải nộp trong năm phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại và chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh giảm so với cùng kỳ năm trước.

(8) &(14) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 640,56% so với cùng kỳ năm trước và sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 842,62% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế năm 2017 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu lũy kế năm		Chênh lệch		Ghi chú
	2017	2016	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	816,372,280,633	720,067,677,504	96,304,603,129	13.37%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17,154,073,412	9,605,041,456	7,549,031,956		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	799,218,207,221	710,462,636,048	88,755,571,173	12.49%	
4. Giá vốn hàng bán	483,316,499,359	464,816,827,993	18,499,671,366	3.98%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315,901,707,861	245,645,808,055	70,255,899,806	28.60%	(1)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	30,408,494,996	2,787,090,278	27,621,404,718	991.05%	(2)
7. Chi phí tài chính	54,193,135,338	80,765,339,791	(26,572,204,453)	-32.90%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	33,841,468,431	66,670,961,034	(32,829,492,603)	-49.24%	
8. Chi phí bán hàng	42,972,239,640	21,799,862,455	21,172,377,185	97.12%	(2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	64,581,070,100	68,631,198,545	(4,050,128,445)	-5.90%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	184,563,757,779	77,236,497,542	107,327,260,237	138.96%
		Số liệu lũy kế năm		Chênh lệch	
		2017	2016	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)
11.	Thu nhập khác	10,179,414,185	8,154,742,996	2,024,671,189	24.83%
12.	Chi phí khác	7,168,619,638	6,271,703,754	896,915,884	14.30%
13.	Lợi nhuận khác	3,010,794,547	1,883,039,242	1,127,755,305	-59.89%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187,574,552,326	79,119,536,784	108,455,015,542	137.08%
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,013,114,252	28,430,750,135	(21,417,635,883)	-75.33% (3)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33,908,166,508	(309,252,360)	34,217,418,868	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,653,271,566	50,998,039,009	95,655,232,557	187.57% (4)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,982	689	1,293	
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế năm 2017 tăng 95.655.232.557 đồng tương ứng 187,57 % so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (1) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế năm 2017 tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại của công ty đi vào giai đoạn ổn định, đồng thời chi nhánh Bắc Ninh cũng tăng được doanh thu từ hoạt động bán đất và cho thuê nhà xưởng.
- (2) Chi phí bán hàng lũy kế năm 2017 tăng tương ứng 97,12% so với cùng kỳ năm trước
- (3) &(4) Doanh thu tài chính tăng 27.621.404.718 đồng tương ứng 991,05% so với cùng kỳ năm trước do trong năm SGT có chuyển nhượng cổ phần của Địa Ốc Viễn Đông
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 21.417.635.883 đồng tương ứng 75,33% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này giảm do phát sinh tính lại thuế phải nộp trong năm từ hoạt động kinh doanh thương mại và chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh.
- Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận sau thuế tăng 187,57% so với cùng kỳ năm trước.